

THÔNG BÁO

V/v: Tham số và biểu phí/ hạn mức Thẻ tín dụng COM-B

I. Giải thích từ ngữ và từ viết tắt

Các từ ngữ được sử dụng trong Thông báo này được hiểu như sau:

1. **“Ngân hàng TMCP Phương Đông”** (viết tắt là **OCB**): bao gồm Hội sở, Chi nhánh, Phòng giao dịch và các Trung tâm trực thuộc.
2. **“COM-B”**: là Khối Khách hàng Đại chúng trực thuộc OCB.
3. **“Thẻ Tín dụng COM-B”** (viết tắt là **Thẻ**): là Thẻ tín dụng quốc tế mang thương hiệu của Tổ chức Thẻ Quốc tế (MasterCard, JCB, ...) do OCB phát hành cho các khách hàng thuộc đối tượng khách hàng của COM-B, cho phép Chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thỏa thuận giữa khách hàng và OCB.
4. **“Tổ chức thanh toán Thẻ”** (viết tắt là **TCTTT**): là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép thực hiện dịch vụ thanh toán Thẻ theo quy định của pháp luật.
5. **“Tổ chức Thẻ Quốc tế”** (viết tắt là **TCTQT**): là tổ chức được thành lập, hoạt động ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài, có thỏa thuận với OCB, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ và/hoặc các bên liên quan để hợp tác về hoạt động thẻ ngân hàng đối với thẻ có mã OCB do TCTQT cấp hoặc thẻ có mã OCB của quốc gia khác, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết quốc tế.
6. **“Chủ thẻ”**: là các cá nhân đủ điều kiện được COM-B cung cấp Thẻ để sử dụng.
7. **“Máy giao dịch tự động”** (*Automated Teller Machine – viết tắt là ATM*): là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt, chuyển khoản, tra cứu thông tin giao dịch Thẻ hoặc sử dụng các giao dịch khác.
8. **“Đơn vị chấp nhận Thẻ”** (viết tắt là **ĐVCNT**): là các tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng Thẻ.
9. **“POS”** (*Point of Sale*): là thiết bị đọc Thẻ, thiết bị đầu cuối được cài đặt và sử dụng tại các ĐVCNT mà Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ. POS có thể lắp đặt tại chi nhánh, phòng giao dịch của TCTTT để cung ứng tiền mặt cho Chủ thẻ theo thỏa thuận giữa TCTTT và OCB.
10. **“Tự động kích hoạt”**: là tính năng cho phép Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ ngay sau khi Thẻ được phát hành mà không cần phải yêu cầu COM-B kích hoạt hoặc tự thực hiện kích hoạt tại các kênh do COM-B cung cấp như qua tin nhắn...
11. **“Mã số xác định Chủ thẻ”** (*Personal Identification Number - viết tắt là số PIN*): là mã số mật của cá nhân được COM-B cung cấp cho Chủ thẻ và bất cứ số PIN nào khác do Chủ thẻ tự thay đổi và sử dụng trong một số giao dịch Thẻ để chứng thực Chủ thẻ. Mã số này do Chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo mật.
12. **“Khoản dự phòng biến động tỷ giá”**: là số tiền mà hệ thống sẽ tạm phong tỏa khi Chủ thẻ thực hiện giao dịch khác VNĐ để dự phòng cho việc biến động tỷ giá giữa ngày phát sinh giao

dịch và ngày ghi nợ giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

13. **“Kỳ”**: là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo ngày lập Bảng Thông báo giao dịch của kỳ liền trước tới ngày lập Bảng Thông báo giao dịch của kỳ hiện tại.
14. **“Ngày chốt sao kê”**: là ngày tổng hợp dư nợ phát sinh trong Kỳ của Thẻ.
15. **“Tổng dư nợ”**: bao gồm giá trị các giao dịch Thẻ, phí, lãi liên quan đến việc sử dụng Thẻ được liệt kê trong bảng sao kê hàng tháng.
16. **“Số tiền thanh toán tối thiểu”**: là số tiền được thông báo cụ thể trong Kỳ mà Chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán.
17. **“Ngày đề nghị thanh toán”**: là ngày chậm nhất mà Chủ thẻ phải thanh toán Số tiền thanh toán tối thiểu để không chịu Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu. Ngày đề nghị thanh toán được nêu tại Bảng Thông báo giao dịch.
18. **“Ngày đến hạn thanh toán”**: là ngày lập Bảng Thông báo giao dịch của Kỳ thứ 5 mà Chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đủ Số tiền thanh toán tối thiểu của 4 Kỳ liên tiếp liền kề trước.
19. **“Hạn mức tín dụng”**: là số tiền tối đa mà Chủ thẻ được COM-B cho phép sử dụng trong một thời hạn nhất định.
20. **“Hạn mức rút tiền mặt”**: là tổng số tiền ứng tiền mặt tối đa mà Chủ thẻ có thể sử dụng trên tổng số Hạn mức tín dụng.
21. **“Ecommerce”**: là loại hình giao dịch thanh toán trực tuyến trên internet được Chủ thẻ thực hiện nhằm mục đích thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ tại các website, ứng dụng thương mại điện tử.
22. **“BTBGD”**: là Bảng thông báo giao dịch.

II. Quy định chung

1. Thẻ tín dụng COM-B bao gồm:
 - Thẻ tín dụng quốc tế COM-B JCB Chuẩn.
 - Thẻ tín dụng quốc tế COM-B JCB Vàng.
2. Hiệu lực thẻ: theo quy định Sản phẩm từng thời kỳ.
3. Tự động kích hoạt: không.
4. Yêu cầu đổi số PIN lần đầu: không.
5. Khoản dự phòng biến động tỷ giá: 1.2% trên số tiền giao dịch quy đổi VNĐ.
6. Ngày chốt sao kê: ngày 15 hàng tháng.
7. Số tiền thanh toán tối thiểu: 5% tổng dư nợ, tối thiểu 100.000 VNĐ.
8. Hạn mức rút tiền mặt trên tổng Hạn mức tín dụng: Tối đa 70%

III. Các tiện ích và tính năng của Thẻ tín dụng COM-B

Stt	Tính năng của Thẻ tín dụng COM-B
1	Giao dịch tại máy ATM
1.1	<i>Trong hệ thống OCB</i>
1.1.1	Rút tiền mặt
1.1.2	Đổi PIN
1.1.3	Truy vấn số dư của Thẻ
1.1.4	In liệt kê 5 giao dịch gần nhất
1.2	<i>Ngoài hệ thống OCB</i>
1.2.1	Rút tiền mặt
1.2.2	Truy vấn số dư của Thẻ
2	Giao dịch tại máy POS
2.1	<i>Trong hệ thống OCB</i>
2.1.1	Đổi PIN
2.1.2	Truy vấn số dư của thẻ
2.2	<i>Ngoài hệ thống OCB</i>
2.2.1	Rút tiền mặt
2.2.2	Thanh toán hàng hóa dịch vụ
3	Giao dịch thanh toán trực tuyến trên internet (Ecommerce)
4	Chuyển đổi giao dịch trả góp

IV. Biểu phí Thẻ tín dụng COM-B
1. Thẻ tín dụng quốc tế COM-B JCB Chuẩn

Stt	Danh mục phí	Mức phí	
		Khách hàng vắng lai	CBNV COM-B
1	Phí phát hành	Miễn phí	
2	Phí thường niên	- Miễn phí năm đầu. - Từ năm thứ 2 trở đi: 300.000 VNĐ/năm hoặc miễn phí theo chương trình của COM-B ban hành từng thời kỳ	Miễn phí
3	Phí cấp lại PIN	50.000 VNĐ/thẻ/lần	
4	Phí cấp lại thẻ	100.000 VNĐ/thẻ/lần	
5	Phí tại máy ATM OCB		
5.1	<i>Phí rút tiền mặt</i>	4% số tiền giao dịch; tối thiểu 100.000 VNĐ hoặc Miễn phí (tùy nhóm Khách hàng theo thể lệ sản phẩm ban hành từng thời kỳ)	Miễn phí
5.2	<i>Phí đổi PIN</i>	Miễn phí	
5.3	<i>Phí truy vấn số dư</i>	Miễn phí	
5.4	<i>Phí in liệt kê 5 giao dịch gần nhất</i>	Miễn phí	
6	Phí tại máy ATM khác OCB		
6.1	<i>Phí rút tiền mặt khác hệ thống</i>	4% số tiền giao dịch; tối thiểu 100.000 VNĐ	
6.2	<i>Truy vấn số dư</i>	Miễn phí	
7	Phí giao dịch tại POS OCB		
7.1	<i>Phí đổi PIN</i>	Miễn phí	

Stt	Danh mục phí	Mức phí	
		Khách hàng vãng lai	CBNV COM-B
7.2	Phí truy vấn số dư	Miễn phí	
8	Phí giao dịch tại POS của ĐVCNT khác OCB		
8.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch; tối thiểu 100.000 VNĐ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
9	Phí gửi BTBGD theo yêu cầu chủ thẻ		
9.1	Qua bưu điện	100.000 VNĐ/tháng	
9.2	Qua email	Miễn phí	
10	Phí cấp bản sao BTBGD	100.000 VNĐ/lần	
11	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	100.000 VNĐ/lần	
12	Phí vượt hạn mức tín dụng	100.000 VNĐ/ kỳ lập BTBGD	
13	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 200.000 VNĐ	
14	Lãi suất	Áp dụng tùy nhóm Khách hàng theo thể lệ sản phẩm ban hành từng thời kỳ	
15	Phí chuyển đổi giao dịch trả góp		
15.1	Tại đại lý liên kết	Miễn phí	
15.2	Tại các kênh đăng ký khác đại lý liên kết	- 3 tháng: 3% - 6 tháng: 6% - 9 tháng: 9% - 12 tháng: 12%	- 3 tháng: 1% - 6 tháng: 3% - 9 tháng: 4% - 12 tháng: 5%
16	Phí chấm dứt trả góp trước hạn	Miễn phí	
17	Phí xử lý giao dịch ngoại tệ (không áp dụng cho giao dịch VNĐ)	2.95% số tiền giao dịch	

Stt	Danh mục phí	Mức phí	
		Khách hàng vắng lai	CBNV COM-B
18	Phí xử lý giao dịch tại Đại lý nước ngoài (áp dụng cho giao dịch VNĐ)	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VNĐ	
19	Phí thanh lý thẻ trong 12 tháng kể từ ngày phát hành	149.000 VNĐ	Miễn phí
20	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VNĐ/lần	
21	Phí tra soát giao dịch (được thu khi chủ thẻ khiếu nại không chính xác giao dịch)	100.000 VNĐ/giao dịch khiếu nại	

Ghi chú: Đối với giao dịch khác VNĐ, hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VNĐ khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

2. Thẻ tín dụng quốc tế COM-B JCB Vàng

Stt	Danh mục phí	Mức phí	
		Khách hàng vắng lai	CBNV COM-B
1	Phí phát hành	Miễn phí	
2	Phí thường niên	- Miễn phí năm đầu. - Từ năm thứ 2 trở đi: 400,000 VNĐ/năm hoặc miễn phí theo chương trình của COM-B ban hành từng thời kỳ	Miễn phí
3	Phí cấp lại PIN	50.000 VNĐ/thẻ/lần	
4	Phí cấp lại thẻ	100.000 VNĐ/thẻ/lần	
5	Phí tại máy ATM OCB		

Stt	Danh mục phí	Mức phí	
		Khách hàng vắng lai	CBNV COM-B
5.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch; tối thiểu 100,000 VNĐ hoặc Miễn phí (tùy nhóm Khách hàng theo thẻ lệ sản phẩm ban hành từng thời kỳ)	Miễn phí
5.2	Phí đổi PIN	Miễn phí	
5.3	Phí truy vấn số dư	Miễn phí	
5.4	Phí in liệt kê 5 giao dịch gần nhất	Miễn phí	
6	Phí tại máy ATM khác OCB		
6.1	Phí rút tiền mặt khác hệ thống	4% số tiền giao dịch; tối thiểu 100.000 VNĐ	
6.2	Truy vấn số dư	Miễn phí	
7	Phí giao dịch tại POS OCB		
7.1	Phí đổi PIN	Miễn phí	
7.2	Phí truy vấn số dư	Miễn phí	
8	Phí giao dịch tại POS của ĐVCNT khác OCB		
8.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch; tối thiểu 100.000 VNĐ Phụ phí: Theo quy định của NHTT	
9	Phí gửi BTBGD theo yêu cầu chủ thẻ		
9.1	Qua bưu điện	100.000 VNĐ/tháng	
9.2	Qua email	Miễn phí	
10	Phí cấp bản sao BTBGD		
		100.000 VNĐ/lần	
11	Phí thay đổi hạn mức tín dụng		
		100.000 VNĐ/lần	

Stt	Danh mục phí	Mức phí	
		Khách hàng vắng lai	CBNV COM-B
12	Phí vượt hạn mức tín dụng	100.000 VNĐ/kỳ lập BTBGD	
13	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 200.000 VNĐ	
14	Lãi suất	Áp dụng tùy nhóm Khách hàng theo thể lệ sản phẩm ban hành từng thời kỳ	
15	Phí chuyển đổi giao dịch trả góp		
15.1	Tại đại lý liên kết	Miễn phí	
15.2	Tại các kênh đăng ký khác đại lý liên kết	- 3 tháng: 3% - 6 tháng: 6% - 9 tháng: 9% - 12 tháng: 12%	- 3 tháng: 1% - 6 tháng: 3% - 9 tháng: 4% - 12 tháng: 5%
16	Phí chấm dứt trả góp trước hạn	Miễn phí	
17	Phí xử lý giao dịch ngoại tệ (không áp dụng cho giao dịch VNĐ)	2.95% số tiền giao dịch	
18	Phí xử lý giao dịch tại Đại lý nước ngoài (áp dụng cho giao dịch VNĐ)	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VNĐ	
19	Phí thanh lý thẻ trong 12 tháng kể từ ngày phát hành	199.000 VNĐ	Miễn phí
20	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VNĐ/lần	
21	Phí tra soát giao dịch (được thu khi chủ thẻ khiếu nại không chính xác giao dịch)	100.000 VNĐ/giao dịch khiếu nại	

Ghi chú: Đối với giao dịch khác VNĐ, hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VNĐ khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

V. Hạn mức sử dụng Thẻ tín dụng COM-B

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (VNĐ)			
				Thẻ chuẩn	Thẻ vàng		
1	Hạn mức giao dịch tối đa/lần	Thanh toán (sale)			30.000.000	50.000.000	
		Thanh toán trực tuyến (Ecommerce)			30.000.000	50.000.000	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	10.000.000	20.000.000	
				Nước ngoài	10.000.000	20.000.000	
			Tại ATM OCB		5.000.000	10.000.000	
Tại ATM khác OCB		Tùy vào ngân hàng quản lý ATM					
2	Hạn mức giao dịch tối đa/ngày	Tổng hạn mức			70.000.000	100.000.000	
		Thanh toán (sale)			70.000.000	100.000.000	
		Thanh toán trực tuyến (Ecommerce)			70.000.000	100.000.000	
		Rút tiền mặt	Tổng hạn mức			30.000.000	50.000.000
			Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	30.000.000	50.000.000	
				Nước ngoài	30.000.000	30.000.000	
			Tại ATM OCB		30.000.000	50.000.000	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	30.000.000	50.000.000	
Nước ngoài	30.000.000	30.000.000					
3	Số lần giao dịch tối đa/ngày của mỗi giao dịch			30 lần/ngày			

VI. Hiệu lực áp dụng

 Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày **18/03/2022**